

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÙ CANG CHẢI
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 5 - 2024

V/v: Không công nhận là vợ chồng,
Tranh chấp con chung, tài sản chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tòng Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. ông Nguyễn Đức Hải
2. bà Sùng Thị Mỹ

- Thư ký phiên tòa: ông Lý A Đà, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: ông Lý A Việt, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp con chung, tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 04 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐST- HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Sùng Thị G, sinh năm 1990; Địa chỉ: bản T, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

2. *Bị đơn:* anh Giàng A V, sinh năm 1993; Địa chỉ: bản T, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt không có lý do.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện M, tỉnh Yên Bái; Địa chỉ: tổ C, thị trấn M, huyện M, tỉnh Yên Bái; Người đại diện: Ông Bùi Văn H- Giám đốc. Vắng mặt có văn bản xin xét xử vắng mặt.

+ Anh Mùa A S, sinh năm 1969; Địa chỉ: bản T, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ ông Giàng Vàng C, sinh năm 1957 (Bố đẻ bị đơn); Địa chỉ: bản T, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người phiên dịch:* ông Thào A D; trú tại tổ E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 19/02/2024 và tại phiên tòa chị Sùng Thị G trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị G và anh V chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 trên tinh thần tự nguyện, đến nay chưa đăng ký kết hôn, chỉ cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. C1 sống hạnh phúc đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh Giàng A V thường xuyên đi ngoại tình và đánh chửi vợ con, khi mâu thuẫn xảy ra đã được 02 bên gia đình, chính quyền bản và xã giải quyết nhiều lần nhưng anh V vẫn chứng nào tật ấy, không thay đổi. Nay chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

- *Về con chung:* Có 04 con chung:

- + Giàng Thị M, sinh năm 2006 (đã xây dựng gia đình);
- + Giàng Thị L, sinh ngày 02/02/2010;
- + Giàng Thị D1, sinh ngày 08/02/2013;
- + Giàng A G1, sinh ngày 20/02/2016;

Chị Sùng Thị G yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Giàng Thị L, sinh ngày 02/02/2010 và cháu Giàng Thị D1, sinh ngày 08/02/2013; anh V có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Giàng A G1, sinh ngày 20/02/2016. Không ai phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung:

+ 01 khung nhà gỗ 03 gian, có diện tích 60 m². Nguồn gốc do 2 vợ chồng tạo dựng. Tại bản Tà Ghêh, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái. (giá trị thoả thuận là 75 triệu đồng).

+ 01 nền nhà diện tích 60 m² tại bản T, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nguồn gốc do bố mẹ chồng chia cho chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave- RSX màu sơn xanh- đen; BKS 21G1-09872 đã qua sử dụng (mất giấy đăng ký).

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave- RSX màu sơn đỏ- đen; BKS 21G1- 161-09 đã qua sử dụng mang tên Giàng A V.

+ Ruộng 02 khu:

Khu 1: 20 thửa tại địa điểm Háng Sủ thuộc bản T, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nguồn gốc do bố mẹ chồng chia cho chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khu 2: 13 thửa, tại địa điểm Háng Sủ thuộc bản T, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái. Nguồn gốc do bố mẹ chồng chia cho chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ 02 Con trâu gồm: 01 trâu mẹ, 01 trâu con 2 tuổi;

+ 11 con lợn: gồm 02 con to, 09 con con;

+ 02 bộ áo quan bằng gỗ pơ mu.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/3/2024, chị Sùng Thị G đã rút một phần yêu cầu khởi kiện là đất nền nhà, 02 khu ruộng.

Nếu ly hôn chị G đề nghị tòa án giải quyết được sở hữu và sử dụng số tài sản sau:

+ 1/2 bộ khung nhà gỗ 03 gian, lợp pro xi măng, lịa ván pơ mu, giá thỏa thuận 75.000.000 đồng.

+ 01 con trâu 02 tuổi.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave- RSX màu sơn đỏ- đen; BKS 21G1- 161- 09 đã qua sử dụng mang tên Giàng A V.

+ 01 con lợn nái, 05 con lợn con.

+ 01 bộ áo quan bằng gỗ pơ mu.

Số tài sản còn lại cho anh V được sở hữu, sử dụng.

- Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện M, tỉnh Yên Bái 30.000.000 đồng; nợ anh Mùa A S người cùng bản 6.000.000 đồng. Chị Sùng Thị G yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/02/2024 bị đơn Giàng A V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Như chị Sùng Thị G trình bày, anh và chị G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 trên tinh thần tự nguyện, đến nay chưa đăng ký kết hôn. C1 sống hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, xảy ra xô sát nhiều lần nên chị Giàng b về bên ông bà ngoại và làm đơn xin ly hôn. Anh V xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị Tòa án giải quyết về đoàn tụ.

- Về con chung: Có 03 con chưa thành niên như chị G trình bày, nhưng anh V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 cháu và yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Như chị G trình bày, nhưng anh V không yêu cầu ly hôn nên không đề nghị giải quyết.

- Về nợ chung:

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện M, tỉnh Yên Bái 30.000.000 đồng, nợ anh Mùa A S người cùng bản 6.000.000 đồng. Anh Giàng A V yêu cầu chị Sùng Thị Giàng t 20.000.000 đồng; anh V có trách nhiệm trả 10.000.000 đồng cho Ngân hàng C và trả cho anh S 6.000.000 đồng.

Tại biên bản xác minh ngày 15/3/2024 Ủy ban nhân xã L cho biết anh V và chị G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 không đăng ký kết hôn; về mâu thuẫn gia đình giữa chị G và anh V đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương hoà giải, nhưng không thành, vợ chồng vẫn tiếp tục xô sát, gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội tại bản Tà Ghênh.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/3/2024 về tài sản sau:

- Nhà ở: 01 khung nhà gỗ 03 gian; có diện tích là 60 m², lợp prô xi măng, lịa ván Pơ mu. Tại thời điểm xem xét thẩm định chị G và anh V thống nhất giá trị của khung nhà là 75.000.000 đồng (không bao gồm quyền sử dụng đất nền nhà).

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave- RSX màu sơn xanh- đen; BKS 21G1- 098.72 đã qua sử dụng (mất giấy đăng ký),

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave- RSX màu sơn đỏ- đen; BKS 21G1- 161- 09 đã qua sử dụng mang tên Giàng A V,

- 02 con trâu (01 con trâu mẹ, 01 con trâu con khoảng 02 tuổi)

- 11 con lợn (02 con to khoảng 60 kg; 09 con nhỏ mỗi con khoảng 9- 10 kg.

- 02 bộ áo quan (quan tài) tổng cộng là 10 tấm gỗ pơ mu.

Riêng tài sản là đất nền nhà và 02 khu ruộng, chị Sùng Thị Giàng r yêu cầu nên Hội đồng xem xét thẩm định không xem xét.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 26 tháng 02 năm 2024:* Các cháu Giàng Thị L, Giàng Thị D1 và Giàng A G1 trình bày: Nếu bố mẹ ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

- Tại Công văn số 19/CV- PGD ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Ngân hàng chính sách xã hội huyện M đề nghị Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải xem xét, giải quyết và tạo điều kiện để đơn vị thu hồi vốn của Nhà nước do phòng G2 huyện quản lý.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/03/2024 ông Giàng Vàng C trình bày:* Đối với hai con trâu nếu chị G và anh V ly hôn, ông C đề nghị để lại cho ông 01 con trâu cái; để lại 01 con trâu con cho cháu nội Giàng A G1 với lý do trước khi tách hộ năm 2008 ông C đã chia cho anh V và chị G 01 con trâu đực.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 23/4/2024 Mùa A S trình bày:* tháng 9 năm 2021 Sùng Thị G và Giàng A V có vay anh S số tiền 6.000.000 đồng để chữa bệnh cho con gái; nếu anh G, chị V ly hôn anh S yêu cầu anh V trả số nợ trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật; bị đơn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Sùng Thị G và anh Giàng A V là vợ chồng; giao cháu Giàng Thị L, sinh ngày 02/02/2010 và cháu Giàng Thị D1, sinh ngày 08/02/2013 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng; anh V có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu Giàng A G1, sinh ngày 20/ 02/2016; không ai phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Đề nghị giải quyết 01 bộ khung nhà gỗ 03 gian, lợp prô xi măng, lìa ván pơ mu (trị giá 75.000.000 đồng) cho anh V sở hữu, sử dụng và anh V có trách nhiệm trả phần giá trị chênh lệch khung nhà bằng tiền cho chị G với số tiền là 37.500.000 đồng; chị G được sở hữu, sử dụng 01 con trâu con, 01 bộ áo quan bằng Pơ Mu, 01 chiếc xe máy Honda Wave RSX, 01 con lợn nái, 05 con lợn con. Số tài sản còn lại để cho anh V được sở hữu và sử dụng.

Về nợ chung: Chị G có trách nhiệm trả 18.000.000 đồng cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện M, anh V có trách nhiệm trả 12.000.000 đồng cho Ngân Hàng Chính Sách xã hội huyện M và trả 6.000.000 đồng cho anh Mùa A S. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Sùng Thị G khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với bị đơn anh Giàng A V, trú tại bản Tà Ghênh, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải theo quy định tại các Điều 28, 35, và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Giàng A V cố tình trốn tránh không tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy trong thời gian chung sống với nhau chị Sùng Thị G và anh Giàng A V có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình, vì vậy quan hệ hôn nhân của chị Sùng Thị G và anh Giàng A V là không hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ

khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận chị Sùng Thị G và anh Giàng A V là vợ chồng.

[3] Về con chung:

Giao cháu Giàng Thị L, sinh ngày 02/02/2010 và cháu Giàng Thị D1, sinh ngày 08/02/2013 cho chị Sùng Thị G trực tiếp nuôi dưỡng; anh V trực tiếp nuôi dưỡng cháu Giàng A G1, sinh ngày 20/ 02/2016; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung:

Hội đồng xét xử thấy rằng toàn bộ số tài sản trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng nên cần giải quyết cụ thể như sau:

* Chị Sùng Thị G được sở hữu số tài sản gồm:

- ½ khung nhà gỗ 03 gian có diện tích 30 m². Nguồn gốc do 2 vợ chồng tạo dựng. Tại bản Tà Ghênh, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái (giá trị thoả thuận là 37.500.000 đồng).
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave- RSX màu sơn đỏ- đen; BKS 21G1- 161.09 đã qua sử dụng mang tên Giàng A V;
- 01 con lợn nái, 05 con lợn con;
- 01 con trâu con khoảng 02 tuổi;
- 01 bộ áo quan bằng gỗ Pơ mu.

* Anh Giàng A V được quyền sở hữu số tài sản gồm:

- ½ khung nhà gỗ 03 gian có diện tích 30 m². Nguồn gốc do 2 vợ chồng tạo dựng. Tại bản Tà Ghênh, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái (giá trị thoả thuận là 37.500.000 đồng);
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave- RSX màu sơn xanh- đen; BKS 21G1- 098.72 đã qua sử dụng (mất giấy đăng ký);
- 01 con trâu cái;
- 01 con lợn to, 04 con lợn con;
- 01 bộ áo quan bằng gỗ Pơ M1.

[5] Về nợ chung:

Xác định số nợ trên vay về với mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu gia đình, do đó Hội đồng xét xử xét thấy chị G và anh V mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán một nửa số nợ, cụ thể:

- Chị G có trách nhiệm trả 18.000.000 đồng và lãi phát sinh cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện M;

- Anh V có trách nhiệm trả 12.000.000 đồng và lãi phát sinh cho Ngân hàng Chính Sách xã hội huyện M và trả 6.000.000 đồng cho anh Mùa A S.

[6] Đối với yêu cầu của ông Giàng Vàng C: Đề nghị Toà án giải quyết được sở hữu 02 con trâu là không có căn cứ. Do năm 2008 ông C đã cho hẳn vợ chồng anh V 01 con trâu đực để làm ăn, sau đó anh V, chị G đã đổi con trâu đực lấy con trâu cái và ông C không có ý kiến gì. Sau này con trâu cái đẻ thêm 01 con trâu con. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy 02 con trâu này đã thuộc sở hữu của anh V và chị G.

[7] Về quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giao cho anh V được sở hữu toàn bộ khung nhà gỗ 03 gian và có trách nhiệm trả phần giá trị chênh lệch bằng tiền cho chị G là có căn cứ. Tuy nhiên, xét thấy khung nhà 03 gian trên được làm bằng gỗ có thể tháo rời được nên để đảm bảo lợi ích các bên, Hội đồng xét xử chia cho anh V và chị G mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ khung nhà là phù hợp.

[8] Về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Về án phí: Các đương sự là đồng bào dân tộc thiểu số, sống trong vùng đặc biệt khó khăn, nên Tòa án căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 219 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Sùng Thị G và anh Giàng A V là vợ chồng.

2. Về con chung: Chị Sùng Thị G trực tiếp nuôi dưỡng cháu Giàng Thị L, sinh ngày 02/02/2010 và cháu Giàng Thị D1, sinh ngày 08/02/2013; anh Giàng A V trực tiếp nuôi dưỡng cháu Giàng A G1, sinh ngày 20/02/2016. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

* Chị Sùng Thị G được sở hữu số tài sản gồm:

- ½ khung nhà gỗ 03 gian có diện tích 30 m². Nguồn gốc do 2 vợ chồng tạo dựng tại bản Tà Ghênh, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái (giá trị thoả thuận là 37.500.000 đồng)

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave- RSX màu sơn đỏ- đen; BKS 21G1- 161.09 đã qua sử dụng mang tên Giàng A V;

- 01 con trâu con khoảng 2 tuổi;

- 01 con lợn nái, 05 con lợn con;

- 01 bộ áo quan bằng gỗ Pơ mu.

* Anh Giàng A V được quyền sở hữu số tài sản gồm

- ½ khung nhà gỗ 03 gian có diện tích 30 m². Nguồn gốc do 2 vợ chồng tạo dựng tại bản Tà Ghênh, xã L, huyện M, tỉnh Yên Bái (giá trị thoả thuận là 37.500.000 đồng);

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave- RSX màu sơn xanh- đen, BKS 21G1- 098.72 đã qua sử dụng (mất giấy đăng ký);

- 01 con trâu mẹ;

- 01 con lợn to, 04 con lợn con;

- 01 bộ áo quan bằng gỗ Pơ mu.

4. Về nợ chung:

- Chị G có trách nhiệm trả 18.000.000 đồng và lãi phát sinh cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện M;

- Anh V có trách nhiệm trả 12.000.000 đồng và lãi phát sinh cho Ngân hàng Chính Sách xã hội huyện M và trả 6.000.000 đồng cho anh Mùa A S.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Về án phí: Các đương sự được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về nghĩa vụ phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo giấy giao nhận tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đề ngày 04/03/2024; Số tiền trên đã được chi phí hết trong việc xem xét thẩm định tại chỗ.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã Lao Chải;
- Lưu HS

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Tòng Văn Q